

Bản án số: 382/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28-4-2026.
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Ánh Tuyết
2. Ông Huỳnh Vĩnh Lộc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Quyết Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 129/2026/QĐST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; CCCD số: 072175008410 do Cục C về TTXH cấp ngày 28/6/2021; Địa chỉ: Tổ C, ấp X, xã P, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Trần Hiếu H, sinh năm 1976; CCCD số: 089076015293 do Cục C về TTXH cấp ngày 20/12/2021; Địa chỉ: Số C Đường số G, ấp T, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 23/12/2025 và bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Trần Hiếu H tự nguyện sống chung, có tổ chức đám cưới vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian kết hôn chung sống với nhau, vợ chồng bà nhận thấy không hiểu nhau, có nhiều quan điểm sống khác nhau nên phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng, bà T cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Bà và ông Trần Hiếu H đã quyết định sống ly thân từ năm 2004. Do tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân hiện tại không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân

không đạt được. Vì thế bà T làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Trần Hiếu H.

Về nuôi con chung: Nguyên đơn xác định có 01 con chung tên Trần Kiều M, sinh năm 1999 hiện đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết.

Về chia tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có.

Bị đơn đã được Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn nộp ngày 23/12/2025, Hội đồng xét xử xác định quan hệ quan hệ tranh chấp là Không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Hiếu H có tổ chức đám cưới vào năm 1998, hai bên tự nguyện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo đơn xin ly hôn, nguyên đơn thừa nhận không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Việc nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng trong quá trình chung sống lại không đăng ký kết hôn theo đúng trình tự, thủ tục, không có giấy tờ chứng minh đã kết hôn. Tòa án nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thể hiện ông H và bà T có đăng ký kết hôn theo quy định, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông H và bà T.

Về nuôi con chung: Căn cứ vào lời trình bày của bà Nguyễn Thị T cùng tài liệu, chứng cứ bà T đã giao nộp cho Tòa án có cơ sở xác định bà T và ông H có 01 con chung tên Trần Kiều M, sinh năm 1999 đã thành niên. Do vậy không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về chia tài sản chung, nguyên đơn xác định không có và về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, nếu có tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật phí, lệ phí tòa án số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, nghĩ nên buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Luật số 85/2015/QH13 ngày 25/6/2015); Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trần Hiếu H.

2. Về nuôi con chung: Đã thành niên.

3. Về chia tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0001003 ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn không có mặt tại phiên toà thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-TP.HCM;
- Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**



Nguyễn Thị Thơ

